

Bản án số: 16/2021/HS-ST.

Ngày: 15/4/2021.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN A, TỈNH B

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

- *Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa:* Ông P. L. L.

- *Các Hội thẩm nhân dân:*

1. Bà N. T. D.

2. Ông P. T. L.

- *Thư ký ghi biên bản phiên tòa:* Bà N. T. K. H – Thư ký Tòa án nhân dân huyện A, tỉnh B.

- *Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện A, tỉnh B tham gia phiên tòa:*
Ông P. X. D – Kiểm sát viên.

Ngày 15 tháng 4 năm 2021, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện A, tỉnh B xét xử sơ thẩm công khai vụ án hình sự thụ lý số: 16/2021/TLST-HS, ngày 09 tháng 3 năm 2021 theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 20/2021/QĐXXST-HS ngày 01 tháng 4 năm 2021 đối với bị cáo:

Họ và tên: **T.V.T**, tên gọi khác: Không; Giới tính: Nam; Sinh ngày: 10/01/1994, tại: tỉnh B; Nơi cư trú: Thôn Đ, xã C, huyện A, tỉnh B; Dân tộc: Kinh; Quốc tịch: Việt Nam; Tôn giáo: Không; Trình độ học vấn: 6/12; Nghề nghiệp: Không; Con ông: T.V.N, SN: 1957 và bà: N.T.P, SN: 1960; Vợ, con: Chưa có; Tiền án: 05 tiền án, cụ thể:

+ Ngày 23/7/2012 bị TAND huyện A xử phạt 06 tháng tù về tội “*Trộm cắp tài sản*” theo bản án số 49/2012/HSST. Chấp hành xong hình phạt tù ngày 15/11/2012.

+ Ngày 09/01/2014 bị TAND huyện M, tỉnh G xử phạt 09 tháng tù về tội “*Trộm cắp tài sản*” theo bản án số 02/2014/HSST. Chấp hành xong hình phạt tù ngày 04/6/2014.

+ Ngày 17/11/2014 bị TAND tỉnh B xử phạt 18 tháng tù về tội “*Trộm cắp tài sản*” theo bản án số 257/2014/HSPT. Chấp hành xong hình phạt tù ngày 10/12/2015.

+ Ngày 19/12/2017 bị TAND tỉnh B xử phạt 09 tháng tù về tội “*Trộm cắp tài sản*” theo bản án số 189/2017/HS-PT. Chấp hành xong hình phạt tù ngày 02/05/2018.

+ Ngày 10/06/2019 bị TAND huyện A xử phạt 18 tháng tù về tội “*Trộm cắp tài sản*” theo bản án số 16/2019/HSST. Chấp hành xong hình phạt tù ngày 27/08/2020, chưa được xóa án tích.

Tiền sự: Không; Bị cáo bị bắt tạm giam tại Nhà tạm giữ Công an huyện A từ ngày 23/12/2020 cho đến nay. (*Bị cáo có mặt tại phiên tòa*).

* Người bị hại:

- Ông V.N.D; sinh năm: 1972.

Địa chỉ: Thôn Đ, xã C, huyện A, tỉnh B. (*Vắng mặt*).

- Bà P.T.C; sinh năm 1979.

Địa chỉ: thôn V, xã E, huyện A, tỉnh B. (*Vắng mặt, có đơn đề nghị xét xử vắng mặt*).

* Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:

- Anh N.M.K; sinh năm: 1995.

Địa chỉ: Thôn K.T, xã P.H, huyện P, tỉnh B. (*Có mặt*).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

T.V.T đã có 05 tiền án về tội “*Trộm cắp tài sản*”, đã bị áp dụng tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự là tái phạm tại bản án số: 16/2018/HSST ngày 10/6/2019 của Tòa án nhân dân huyện A, tỉnh B. T.V.T chấp hành xong hình phạt tù ngày 27/8/2020 thì trở về địa phương sinh sống với gia đình ở thôn Đ, xã C, huyện A nhưng không có nghề nghiệp, công việc ổn định. Để có tiền tiêu xài T.V.T đã lén lút thực hiện 02 vụ trộm cắp tài sản, cụ thể:

Vụ thứ nhất: Khoảng 23h ngày 15/10/2020 T.V.T đi bộ tìm nơi sơ hở để trộm cắp tài sản. Khi đến nhà ông V.N.D ở cùng thôn thấy bên cạnh chuồng bò có 01 xe mô tô nhãn hiệu Yamaha Sirius biển số kiểm soát 81E1 – 567.63 trên xe còn gắn chìa khóa nên T.V.T đã lén lút dắt trộm để xe mô tô ra ngoài và điều khiển tìm nơi tiêu thụ nhưng không bán xe được. Sáng hôm sau ngày 16/10/2020 T.V.T gọi điện mượn của bạn là N.M.K (sinh năm 1995) ở thôn K.T, xã P.H, huyện P số tiền 2.000.000^d để tiêu xài, tối ngày 17/10/2020 T.V.T tiếp tục gặp K để mượn thêm 2.000.000^d nữa nhưng K yêu cầu phải có tài sản gì để bảo đảm. T.V.T đã lấy xe mô tô 81E1 – 567.63 đưa cho K giữ, K hỏi xe của ai thì T.V.T nói xe của gia đình đồng thời viết giấy mượn tiền để lại xe mô tô cho K cam đoan chiếc xe trên hợp pháp.

Do tin tưởng nên K đã đồng ý đưa tiền cho T.V.T và giữ xe để làm phương tiện đi lại.

Hội đồng định giá tài sản trong tố tụng hình sự huyện A đã kết luận chiếc xe mô tô Yamaha Sirius biển số kiểm soát 81E1 – 567.63 đã qua sử dụng tại thời điểm bị chiếm đoạt có giá trị: 3.500.000^d.

Vụ thứ hai: Chiều tối ngày 02/12/2020, T.V.T thuê xe đi đến xã E, huyện A rồi đi bộ để tìm nơi sơ hở trộm cắp tài sản. T.V.T đi đến nhà vợ chồng dì dượng của T.V.T là ông N.V.M (sinh năm 1978) và bà P.T.C (sinh năm 1979) ở thôn V, xã E, huyện A thấy nhà của vợ chồng bà P.T.C đang sửa chữa phòng trước, không có cửa nên khi vợ chồng bà P.T.C đi công việc, T.V.T đã lén lút đi vào bên trong, mở cửa phòng sau trong nhà lục tìm và lấy được số tiền 6.000.000^d để trong túi vải màu xanh đặt trên thùng catton ở góc phòng rồi ra khỏi nhà, số tiền trên T.V.T tiêu xài cá nhân hết.

Vật chứng vụ án: Cơ quan CSĐT Công an huyện A đã thu giữ 01 xe mô tô nhãn hiệu Yamaha Sirius biển kiểm soát 81E1 - và đ 567.63 đã xử lý trả lại cho ông V.N.D.

Về dân sự: Người bị hại P.T.C yêu cầu T.V.T trả lại 6.000.000^d; Đối với số tiền 4.000.000^d T.V.T đã mượn của N.M.K, gia đình T.V.T đã khắc phục trả xong.

Tại bản cáo trạng số:09/CT-VKSPC, ngày 08/3/2021 của Viện kiểm sát nhân dân huyện A đã truy tố bị cáo T.V.T về tội “Trộm cắp tài sản” với tình tiết tăng nặng định khung là “Tái phạm nguy hiểm” theo quy định tại điểm g khoản 2 Điều 173 của Bộ luật Hình sự năm 2015.

Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện A trong phần tranh luận giữ nguyên quyết định truy tố đối với bị cáo T.V.T về tội: “Trộm cắp tài sản” theo quy định tại điểm g khoản 2 Điều 173 của BLHS năm 2015 và không có bổ sung gì thêm.

Đề nghị HĐXX: Áp dụng điểm g khoản 2 Điều 173, điểm g khoản 1 Điều 52, điểm s khoản 1 Điều 51 của BLHS để xử phạt bị cáo T.V.T với mức án tù 03 năm tù đến 03 năm 06 tháng tù. Thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày bắt tạm giam:23/12/2021.

Trong phần tự bào chữa, bị cáo T.V.T đã thừa nhận hành vi phạm tội như nội dung bản cáo trạng đã truy tố. Lời nói sau cùng đề nghị HĐXX xem xét giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo.

NHẬN ĐỊNH CỦA HỘI ĐỒNG XÉT XỬ:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra, xét hỏi, tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận thấy như sau:

[1]. Xét về mặt thủ tục tố tụng: Trong các giai đoạn điều tra, truy tố, cơ quan tiến hành tố tụng và những người tiến hành tố tụng đã thực hiện đúng thẩm quyền, trình tự thủ tục theo quy định của Bộ luật tố tụng hình sự 2015. Quá trình điều tra, truy tố và tại phiên tòa bị cáo và những người tham gia tố tụng khác đều không có ý kiến hoặc khiếu nại gì. Do đó, có đủ căn cứ để xác định: Ở các giai đoạn tố tụng này, quyết định của cơ quan tiến hành tố tụng, hành vi của những người tiến hành tố tụng đã thực hiện đều hợp pháp; quyền và nghĩa vụ của những người tham gia tố tụng được đảm bảo, các nguyên tắc trong tố tụng hình sự được tôn trọng và thực hiện đầy đủ theo quy định của pháp luật hình sự.

[2]. Xét nội dung của vụ án và hành vi của bị cáo thực hiện, Hội đồng xét xử thấy rằng: Tại phiên tòa sơ thẩm bị cáo đã khai nhận toàn bộ hành vi diễn biến của vụ án như nội dung bản cáo trạng đã truy tố. Lời khai của bị cáo trước tòa phù hợp với lời khai của bị cáo tại cơ quan điều tra, phù hợp với lời khai của người bị hại, người làm chứng và các tài liệu, chứng cứ khác có trong hồ sơ vụ án và đã được thẩm tra, làm rõ tại phiên tòa. Như vậy, có đủ cơ sở chứng cứ và yếu tố pháp lý kết luận: T.V.T là một đối tượng có nhân thân xấu từ năm 2012 đến năm 2019 T.V.T đã có 05 tiền án về tội: “*Trộm cắp tài sản*”. Tại bản án số: 16/2019/HSST ngày 10/06/2019 T.V.T đã bị áp dụng tình tiết tăng nặng TNHS là tái phạm. Sau khi chấp hành xong hình phạt tù trở về địa phương sinh sống bản thân không chịu khó tu dưỡng rèn luyện bản thân để sửa chữa sai lầm, mà với bản tính lười lao động, T.V.T đã tiếp tục tìm cách trộm cắp tài sản để tiêu xài cá nhân. Lợi dụng sự sơ hở trong việc quản lý tài sản của các chủ sở hữu, T.V.T đã lén lút thực hiện 02 vụ trộm cắp tài sản, chiếm đoạt được 01 xe mô tô nhãn hiệu Yamaha Sirius trị giá 3.500.000^d của anh V.N.D vào đêm 15/10/2020 tại xã C và tiền mặt 6.000.000^d tại nhà vợ chồng N.V.M và P.T.C ở xã E vào tối ngày 02/12/2020. Tổng giá trị tài sản 2 lần T.V.T chiếm đoạt là 9.500.000^d.

Hành vi của T.V.T là hành vi nguy hiểm cho xã hội, đã nhiều lần trực tiếp xâm hại đến quyền sở hữu về tài sản của người khác một cách trái pháp luật, thể hiện ý thức xem thường pháp luật nhà nước do đó cần phải xử lý nghiêm khắc hơn để cải tạo giáo dục bị cáo và răn đe phòng ngừa chung.

[3]. Xét tính chất nguy hiểm của hành vi, lỗi của bị cáo đã thực hiện, hậu quả thiệt hại đã xảy ra, Hội đồng xét xử xác định: Viện kiểm sát nhân dân huyện A, tỉnh B truy tố bị cáo T.V.T về tội: “*Trộm cắp tài sản*” quy định tại điểm g khoản 2 Điều 173 của Bộ luật Hình sự năm 2015 là hoàn toàn đúng người, đúng tội, đúng quy định của pháp luật.

Hội đồng xét xử kết luận: Bị cáo T.V.T phạm tội: “*Trộm cắp tài sản*” với tình tiết tăng nặng định khung: “*Tái phạm nguy hiểm*” quy định tại điểm g khoản 2 Điều 173 của Bộ luật Hình sự năm 2015 nên cần xét xử bị cáo với mức án nghiêm minh tiếp tục cách ly bị cáo ra khỏi xã hội một thời gian nữa để cải tạo giáo dục bị

cáo và răn đe phòng ngừa chung, góp phần ổn định tình hình an ninh trật tự và an toàn xã hội ở địa phương.

[4]. Xét về các tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ trách nhiệm hình sự để quyết định hình phạt, HĐXX thấy rằng:

Bị cáo T.V.T phạm tội với tình tiết tăng nặng TNHS phạm tội hai lần trở lên quy định tại điểm g khoản 1 Điều 52 của BLHS, xét thấy trong quá trình điều tra cũng như tại phiên tòa sơ thẩm bị cáo khai báo thành khẩn thừa nhận hành vi phạm tội nên được áp dụng tình tiết giảm nhẹ TNHS quy định tại điểm s khoản 1 Điều 51 BLHS.

Đối với N.M.K có hành vi cho bị cáo T.V.T mượn tiền có giữ xe mô tô 81E1 – 567.63 mà T.V.T đã trộm cắp để bảo đảm việc trả nợ, nhưng không biết đây là tài sản do T.V.T phạm tội mà có nên hành vi của N.M.K không cấu thành tội phạm.

[5]. Về trách nhiệm dân sự và các biện pháp tư pháp khác:

[5.1]. Về trách nhiệm dân sự:

- Ông V.N.D sau khi nhận lại tài sản là chiếc xe mô tô 81E1 – 567.63 không có yêu cầu gì nên HĐXX không xem xét.

- Bà P.T.C yêu cầu bị cáo T.V.T phải trả lại số tiền 6.000.000^d mà T.V.T đã chiếm đoạt. Xét đây là yêu cầu chính đáng của bị hại do đó HĐXX chấp nhận buộc T.V.T phải có trách nhiệm bồi thường số tiền trên cho bà P.T.C.

[5.2]. Về xử lý vật chứng: Không.

[6]. Về án phí: Theo quy định tại khoản 2 Điều 136 Bộ luật tố tụng Hình sự năm 2015 và Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 buộc bị cáo phải chịu án phí hình sự sơ thẩm và án phí dân sự sơ thẩm.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

[1]. Tuyên bố: Bị cáo T.V.T phạm tội: “Trộm cắp tài sản”.

[2]. Áp dụng: Điểm g khoản 2 Điều 173, điểm g khoản 1 Điều 52, điểm s khoản 1 Điều 51 của Bộ luật Hình sự năm 2015 xử phạt bị cáo T.V.T 03 (Ba) năm 06 (Sáu) tháng tù. Thời hạn phạt tù tính từ ngày bắt tạm giữ, tạm giam: 23/12/2020.

[3]. Trách nhiệm dân sự và xử lý vật chứng:

[3.1]. Trách nhiệm dân sự: Áp dụng Điều 48 BLHS, Điều 589 BLDS tuyên buộc bị cáo T.V.T phải trả lại 6.000.000^d (Sáu triệu đồng) cho vợ chồng bà P.T.C.

Kể từ khi người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án, nếu bên phải thi hành chưa thi hành án thì hàng tháng còn phải chịu tiền lãi theo mức lãi suất quy định tại Điều 357 BLDS năm 2015 tương ứng với số tiền và thời gian chưa thi hành án.

[3.2]. Xử lý vật chứng: Không.

[4].Về án phí: Áp dụng khoản 2 Điều 136 Bộ luật tố tụng hình sự năm 2015; Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; Điều 23 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội buộc bị cáo T.V.T phải chịu 200.000^d (Hai trăm ngàn đồng) án phí hình sự sơ thẩm và 300.000^d (Ba trăm ngàn đồng) án phí dân sự sơ thẩm sung vào ngân sách nhà nước.

[5].Quyền kháng cáo đối với bản án: Trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, bị cáo, các đương sự có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án. Riêng người bị hại vắng mặt thời hạn là 15 ngày tính từ ngày nhận được tổng đạt hoặc niêm yết hợp lệ bản án.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điểm 6, 7, 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh B;
- VKSND huyện A (02b);
- CA huyện A;
- Phòng Hồ sơ NVCS CA H.A;
- Chi cục THADS huyện A;
- Bị cáo;
- Lưu án văn;
- Lưu THA phạt tù;
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

P. L. L

